

Bản án số: 112/2018/DS-PT

Ngày: 12 - 6 - 2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Hải Hà

*Các Thẩm phán:*

Ông Huỳnh Văn Yên

Ông Huỳnh Văn Út

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Tăng Thị Nhớ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/ DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị T1 (Lê Hồng T1), sinh năm 1946 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp C1, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đông X1, sinh năm 1968, địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền của bà T (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2018) (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Hồ Nguyên L1 - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn L2 (Nguyễn Văn L2), sinh năm: 1962 (có mặt); Địa chỉ cư trú: Khóm 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Quách Thị K1 (vợ ông L2, vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Nguyễn Văn K2 - Sinh năm 1966 (em ông L2, có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Đ1 (vợ ông K2, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1973 (em ông L2, vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Mỹ T2 (vợ ông D1, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Nguyễn Thị K3 (cô ruột ông L2, vắng mặt).
  7. Ông Nguyễn Tấn T3 - sinh năm 1956 (con bà K3, có mặt).
  8. Bà Nguyễn Thị X2 (vợ ông T3, vắng mặt).
  9. Bà Nguyễn Thị U (em bà K3, vắng mặt).
  10. Ông Đặng Văn T4 (tên gọi khác: Tám Phát), sinh năm 1945 (vắng mặt).
  11. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1945 (vợ ông T4, vắng mặt).
  12. Chị Đặng Thị D2, sinh năm 1972 (con ông T4, vắng mặt).
  13. Anh Hồ Thanh S1 (chồng chị D2, vắng mặt).
  14. Anh Đặng Văn V1, sinh năm 1977 (con ông T4, vắng mặt).
  15. Anh Đặng Văn T5, sinh năm 1980 (con ông T4, vắng mặt).
  16. Anh Đặng Văn T6, sinh năm 1982 (con ông T4, vắng mặt).
  17. Chị Danh Thị Mỹ L3 (vợ anh T6, vắng mặt).
  18. Ông Nguyễn Thanh L4, sinh năm 1965 (vắng mặt).
  19. Bà Trần Huyền T7, sinh năm 1970 (vợ ông L4, vắng mặt).
  20. Ông Đỗ Minh S2 sinh năm 1952 (vắng mặt).
  21. Anh Đỗ Minh V2 (con ông S2, vắng mặt).
  22. Chị Đỗ Hồng D3 (con ông S2, vắng mặt).
  23. Anh Đỗ Hoàng M2 (con ông S2, vắng mặt).
  24. Anh Đỗ Nhật T8 (con ông S2, vắng mặt).
  25. Bà Vuơ Mỹ T9, sinh năm 1957 (vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Khóm 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.
26. Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1945 (vắng mặt).
  27. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1972 (con bà T10, vắng mặt).
  28. Bà Bùi Thị N (vợ ông P, vắng mặt).
  29. Chị Nguyễn Thị Ngọc H1 (con ông P, vắng mặt).
  30. Anh Nguyễn Quốc Đ2 (con ông P, vắng mặt).
  31. Chị Nguyễn Ngọc A (con ông P, vắng mặt).
  32. Ông Trần Văn T11, sinh năm 1965 (vắng mặt).
  33. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1970 (vợ ông T11, vắng mặt).
  34. Anh Trần Minh H3 (con ông T11, vắng mặt).
  35. Anh Trần Văn T12 (con ông T11, vắng mặt).
  36. Chị Trần Thị Ngọc T13 (con ông T11, vắng mặt).
- Cùng địa chỉ cư trú: Ấp H, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.
37. Ngân hàng N (viết tắt là Agribank Việt Nam); Địa chỉ: Số 2 L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt).
  38. Quỹ tín dụng nhân dân huyện T (vắng mặt).
- Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.
39. Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt).
- Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau..
- Người đại diện hợp pháp của Ủy ban:* Ông Lê Chí T18. Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/12/2017).
40. Ông Nguyễn Văn S3 (Đã chết)
- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông S3:*  
+ Bà Nguyễn Thị C (vợ ông S3, vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị H4 (con ông S3, vắng mặt).  
Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C2, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.  
+ Ông Nguyễn Hoàng V2 (con ông S3, vắng mặt).  
Địa chỉ cư trú: Huyện D, tỉnh Lâm Đồng.  
+ Ông Nguyễn Hoàng D3 (con ông S3, vắng mặt).  
Địa chỉ cư trú: Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.  
+ Ông Nguyễn Quốc T14 (con ông S3, vắng mặt).  
Địa chỉ cư trú: Tỉnh Bình Dương.  
+ Bà Nguyễn Thị B (con ông S3, vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.  
+ Ông Nguyễn Quốc T15 (con ông S3, vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp C2, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.  
+ Ông Nguyễn Việt H5 (con ông S3, vắng mặt).  
Địa chỉ cư trú: Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.  
+ Bà Nguyễn Thị Mỹ T16 (con ông S3, vắng mặt).  
Địa chỉ cư trú: Thị trấn Thứ 11, huyện A, tỉnh Kiên Giang.  
+ Bà Nguyễn Thị Mười H6 (con ông S3, vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp T, xã Đ1, huyện A, tỉnh Kiên Giang.  
+ Ông Nguyễn Duy T17 (con ông S3, vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp C2, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.  
- *Người kháng cáo:* Bà Lê Hồng T1 – Nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 5 năm 2016 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị T1 và người đại diện của bà T là ông Lê Tùng G, ông Nguyễn Đông XI trình bày:* Ngày 28/7/1988 (âm lịch) bà Lê Hồng Xuân có đưa cho bà Lê Hồng T1 là em ruột bà Xuân 70 gia lúa để bà T trực tiếp nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn S3 (S3) một phần đất có chiều ngang 36m, chiều dài 36m, tổng diện tích 1.296 m<sup>2</sup>, tại khóm 8, thị trấn T, huyện T, Cà Mau, về vị trí phần đất tiếp giáp với ai bà T không xác định được. Khoảng năm 1988, ông L2 và ông K2 ở trên phần đất nêu trên, hiện nay ai là người quản lý, sử dụng đất thì bà T không xác định được, ông L2 không còn ở và sử dụng trên phần đất này nữa. Phần đất nói trên ông L2 đã chuyển nhượng lại cho nhiều người. Bà T xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Huê, do ông Huê chết nên ông S3 là người trực tiếp chuyển nhượng đất cho bà T (ông S3 là em ruột của ông Huê), ông S3 có ký tên thừa nhận là ông Huê có chuyển nhượng phần đất này lại cho bà T1. Sau khi nhận chuyển nhượng bà T canh tác đất được một thời gian thì cho ông Vân mượn làm lò gạch, đến khi ông Vân trả đất lại cho bà T thì ông L2, ông K2 ngăn cản nên phát sinh tranh chấp cho đến nay, vụ việc đã được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhưng chưa dứt điểm. Bà T xác định phần đất nêu trên là của riêng bà không liên quan gì đến gia đình của bà, ông Vân (đã chết) và chị của bà là Lê Hồng Xuân.

Bà T yêu cầu ông L2 trả lại cho bà phần đất có diện tích 1.296m<sup>2</sup> tại khóm 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Yêu cầu ông L2 trả cho bà T chi phí thừa kiện trong 28 năm là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Yêu cầu hủy các giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất của những người có liên quan đến phần đất đang tranh chấp hiện nay. Rút yêu cầu xử lý hình sự đối với ông Lê Thành Công, nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T do ký không giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất cho ông L2 trong khi phần đất đang tranh chấp.

*Theo tờ tường trình ngày 15/6/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn L2 trình bày:* Phần đất tranh chấp nêu trên của ông Nguyễn Văn (Thanh) Huê là ông nội của ông L2. Trước khi ông Huê qua đời năm 1986, ông L2 ở với ông Huê, trực tiếp chăm sóc cho ông Huê nên ông L2 được thừa hưởng toàn bộ đất của ông Huê để lại. Ông Huê có cho bà Lê Hồng Xuân, ông Hồ Công T3 và bà Lê Hồng T1 thuê chiều ngang 20m, chiều dài 34m, để làm tổ hợp tác sản xuất gạch, ngói; giá thuê đất mỗi năm là 05 gia lúa; đưa tiền trước 03 năm; thời gian thuê đất là 15 năm, đến năm 2001 hết hợp đồng. Giữa Tổ hợp tác và ông Huê thỏa thuận sau khi hết hợp đồng thì giao trả phần đất về cho ông Nguyễn Văn L2 quản lý. Khoảng năm 1986 ông Huê chết, ông S3 trực tiếp chuyển nhượng cho bà T ½ công (tầm 03m) thuộc phần đất ông Huê đã cho ông L2 có giấy chủ quyền, việc ông S3 bán đất cho bà T1, ông L2, bà K1 không biết và cũng không được sự đồng ý của ông L2, bà K1. Phần đất còn lại được ông Nguyễn Văn K2 là em ruột của ông L2 cho biết có một phần chiều ngang 21m, chiều dài 33m ông Huê đã sang cho ông K2 khoảng 35 hoặc 45 gia lúa nên ông K2 quản lý phần đất này; phần đất còn lại có chiều ngang khoảng 16 m, chiều dài khoảng 33 hoặc 34m do hai cô của ông là bà Nguyễn Thị K3, Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Tấn T3 quản lý. Phần đất tranh chấp nêu trên ông L2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1988, nhưng ông không có quản lý đất. Sau đó, cơ quan có thẩm quyền hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên và cấp lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất khác, ông không biết phần đất nêu trên có diện tích thực tế như thế nào.

Trước đây, ông K2 ngăn cản phía bà T canh tác đất chứ không phải ông ngăn cản vì ông S3 chuyển nhượng đất cho bà T thuộc phần đất của ông K2 đang quản lý, không thuộc phần đất của ông T3, bà K3, bà U đang quản lý. Ông L2 xác định ông S3 chuyển nhượng đất cho bà T là không đúng và phần đất này trước đây thuộc quyền quản lý của ông K2 nên bà T khởi kiện ông là không đúng do ông L2 không có quản lý đất và không có chuyển nhượng đất cho bà T1, bà T nên kiện ông S3 mới đúng.

*Tòa án có tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp cho bà Quách Thị K1 nhưng bà K1 không có ý kiến.*

*Bà Nguyễn Thị K3 trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp với bà T là của cha ruột bà là ông Nguyễn Văn (Thanh) Huê cho lại bà nhưng ông L2 là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không xác định được diện tích đất ông Huê để lại là bao nhiêu. Trong phần đất tranh chấp nêu trên con ruột của bà là ông Nguyễn Tấn T3 có quản lý một phần và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T3 đã chuyển nhượng và sang tên quyền sử dụng đất cho ông L4, bà T7. Theo bà K3 xác định từ trước đến nay bà không có giao kèo sang nhượng đất, nhận lúa hay tham gia giải quyết tranh chấp đất với bà T1, bà không đồng ý việc ông S3 bán đất của cha bà cho bà T1. Do ông Nguyễn Văn S3 (S3) tự

ý chuyển nhượng đất của ông Huê cho bà T nên bà T khởi kiện ông S3 mới đúng, kiện ông L2 là không đúng. Theo bà K3, bà không có liên quan gì đến vụ án này nên yêu cầu được từ chối tham gia các phiên tố tụng của tòa và yêu cầu xét xử vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*Ông Nguyễn Tấn T3, bà Nguyễn Thị X2 trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp với bà T là của ông ngoại ông là ông Nguyễn Văn (Thanh) Huê, ông Huê cho ông L2 một phần đất nhưng không rõ diện tích bao nhiêu, cho ông T3 một phần đất chiều ngang khoảng 32m, chiều dài khoảng 6,7m. Phần đất nói trên do ông L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông L2 đã làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3 đứng tên một phần. Đến năm 2014 ông T3 chuyển nhượng đất lại cho ông L4, bà T7 với giá 70.000.000 đồng, hiện ông L4, bà T7 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất này. Vị trí phần đất: Hướng Đông giáp ông Hồ Công T3, ông L4; Hướng Tây giáp đất ông An Ngọc Xiếu; Hướng Nam giáp đất, ông L4; Hướng Tây giáp đất ông Tân.

Ông T3 xác định từ trước đến nay ông L2 chỉ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có quản lý, sử dụng đất. Đến năm 1987 thì ông L2 đã sang tên cho anh, em đứng tên hết phần đất nêu trên nên ông L2 không có chủ quyền trong phần đất này nữa, còn ông Nguyễn Văn S3 người trực tiếp chuyển nhượng phần đất nêu trên cho bà T nhưng ông S3 chỉ sang trên giấy tờ, thực tế thì ông S3 không có quyền sử dụng đối với phần đất này, ông T3, ông K2, ông L2 không có ai thống nhất cho ông S3 chuyển nhượng đất cho bà T1. Việc bà T kiện ông L2 là không đúng, kiện ông S3 mới đúng vì ông S3 là người chuyển nhượng đất cho bà T1. Ông T3, bà Xuân không có ý kiến gì về việc chuyển nhượng đất cho ông L4, bà T7, xin được từ chối tham gia tố tụng tại các phiên giải quyết của Tòa án và yêu cầu xét xử vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*Ông Nguyễn Văn Kính, bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa bà T với ông L2 là của ông Nguyễn Văn (Thanh) Huê là ông nội của ông K2, phần đất này ông Huê đã cho lại ông L2, ông L2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông K2 không biết ông L2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời vào gian nào. Ông L2 quản lý đất được sáu năm thì ông Huê cho ông Vân thuê làm lò gạch, thời gian thuê là mười lăm năm, ông Vân làm lò gạch khoảng hai năm thì ngưng không làm nữa. Khoảng ba năm sau, ông Huê chết thì ông S3 chuyển nhượng phần đất này cho ông Vân.

Phần đất nói trên ông L2 đã chia cho ông K2, bà U. Sau khi nhận đất ông K2 đã chuyển nhượng lại cho ông Đặng Văn T4, ông K2 không nhớ chuyển nhượng đất cho ông T4 thời gian nào. Ông K2 xác định ngoài ông S3 ra, trong thân tộc của ông Huê không có ai chuyển nhượng đất cho bà T1, việc ông S3 chuyển nhượng đất cho bà T không được sự đồng ý của thân tộc ông Huê, ông S3 chỉ đứng ra chuyển nhượng đất cho ông Vân, nhưng thực tế ông S3 không có phần đất nào hết, toàn bộ giấy tờ, thủ tục đều thuộc quyền sử dụng của thân tộc ông Huê. Ông K2, bà Đ1 xác định bà T khởi kiện ông L2 là không đúng kiện ông S3 mới đúng vì ông S3 là người chuyển nhượng đất cho bà T1. Ông K2, bà Đ1 xin từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu xét xử vắng mặt từ khi mở đầu cho đến khi kết thúc vụ án.

*Ông Đặng Văn T4, bà Nguyễn Thị M1 trình bày:* Ngày 22/8/1998 ông T4, bà M1 có nhận chuyển nhượng của ông K2, bà Đ1 phần đất chiều ngang 05m, dài 33m, có các hướng tiếp giáp như sau: Hướng Đông giáp đất ông K2, Hướng Tây giáp đất ông Xiêu, Hướng Nam giáp đất ông T4, Hướng Bắc giáp đất ông Sáu Hà; giá chuyển nhượng là 06 chỉ vàng 24K. Thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành, ông T4 đã sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T4, bà M1 đã thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân huyện T để vay số tiền bao nhiêu ông T4 không nhớ. Trên phần đất này ông T4, bà M1 cho các con của ông ở tạm gồm: Anh Đặng Văn T6, anh Đặng Văn V1, chị Đặng Thị D2 và anh Đặng Văn T5. Lúc nhận chuyển thì phần đất của ông K2, bà Đ1, không tranh chấp với ai, ông T4, bà M1 không biết vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà T với ông L2 nên ông, bà không có ý kiến gì về vụ án này. Ông T4, bà M1 từ chối tham gia các phiên tố tụng của Tòa án và yêu cầu xét xử vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*Chị Đặng Thị D2, anh Đặng Văn T6, anh Đặng Văn T5, anh Đặng Văn V1, anh Hồ Thanh S1, chị Danh Thị Mỹ L3 trình bày:* Các anh, chị có làm nhà ở tạm trên phần đất của cha mẹ là ông T4, bà M1, nhưng ông T4, bà M1 chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng ai. Chị D2, anh T6, anh T5, anh V1, chị L3, anh S2 thông nhất với ý kiến của ông T4, bà M1 không có ý kiến khác, các anh, chị đều từ chối tham gia các phiên tố tụng của tòa và yêu cầu xét xử vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*Ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Mỹ T2 trình bày:* Trước đây (không nhớ thời gian cụ thể) ông nội ông là ông Huê có cho ông K2 một phần đất có diện tích là  $\frac{1}{2}$  công (tầm 03m), tại khóm 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau nhưng do ông L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cho đất ông K2, ông Huê có cho ông Nguyễn Thanh Vân và ông Hai Thành thuê đất để làm lò gạch, thời gian thuê là 15 năm, giá 05 gia lúa/năm, ông Vân, ông T3 thuê nhưng không có làm lò gạch, sau ba năm do không có trả tiền thuê đất nên ông K2 có làm nhà ở trên phần đất cho ông Vân, ông T3 thuê nói trên. Sau đó, ông S3 là em ruột của ông Huê trực tiếp sang phần đất nêu trên cho ông Vân (do không biết sang cho bà T1) nhưng không được sự đồng ý của thân tộc ông Huê. Ông K2 cho lại mẹ ông là bà Xa phần đất chiều ngang 03m, bà Xa đã chuyển nhượng phần đất này cho bà Hạnh, ông P, việc chuyển nhượng cụ thể như thế nào ông không nhớ rõ. Lúc mẹ ông chuyển nhượng thì phần đất không có tranh chấp với ai, ông Vân cũng không có ý kiến về việc chuyển nhượng này. Ông D1 xác định ông Huê không có cho đất ông. Ông D1, bà T2 xác định bà T khởi kiện ông L2 là không đúng, kiện ông S3 mới đúng vì ông S3 là người chuyển nhượng đất cho bà T1, do ông bà không có liên quan gì đến vụ án này nên ông D1, bà T2 từ chối tham gia các phiên tố tụng của tòa và yêu cầu xét xử vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*Ông Nguyễn Thanh L4, bà Trần Huyền T7 trình bày:* Ngày 14/3/2013 ông, bà có nhận chuyển nhượng của bà K3 một phần đất có chiều ngang 05m, chiều dài 33m, tại khóm 8, thị trấn T huyện T, tỉnh Cà Mau, có các hướng tiếp giáp như sau: Mặt trước giáp phần đất của ông L4 đang ở, mặt hậu giáp với đất ông Tân, cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp với đất ông T3 chuyển nhượng cho bà Hoa, cạnh trái

giáp với đất ông Đỗ Minh S2; giá chuyển nhượng là 70.000.000 đồng. Ngoài ra, ông L4, bà T7 còn nhận chuyển nhượng của ông T3 một phần đất chiều ngang 6,5m, chiều dài 33m, liền kề với phần đất của bà K3 nêu trên với giá là 70.000.000 đồng. Thủ tục chuyển nhượng các phần đất đã hoàn thành ông L4, bà T7 đã sử dụng đất và được cấp chung một giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất do ông L4, bà T7 đứng tên, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L4, bà T7 đã thế chấp cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T để vay số tiền bao nhiêu ông L4, bà T7 không nhớ. Lúc nhận chuyển nhượng thì đất không có tranh chấp với ai. Từ lúc nhận chuyển nhượng cho đến nay giữa vợ chồng ông L4 với bà K3, ông T3 không có tranh chấp gì với nhau.

Việc tranh chấp đất giữa bà T với ông L2, ông L4, bà T7 hoàn toàn không biết nên ông bà không có ý kiến gì về vụ án này. Ông, bà từ chối tham gia các phiên tố tụng của tòa và yêu cầu xét xử vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*Ông Đỗ Minh S2, anh Đỗ Minh V2, chị Đỗ Ngọc D, anh Đỗ Hoàng M2, anh Đỗ Nhật T8 trình bày:* Trước đây, không nhớ thời gian cụ thể vợ chồng ông S2, bà Đào Thanh Phương (chết năm 2011) có nhận chuyển nhượng của ông K2 một phần đất chiều ngang 4,5m, chiều dài 32m, tại khóm 8, thị trấn T huyện T, tỉnh Cà Mau, có các mặt tiếp giáp như sau: Mặt tiền giáp phần đất của bà Dương Ái Mỹ, mặt hậu giáp với đất ông Tân, cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp với đất ông L4, cạnh trái giáp với đất ông T4; giá chuyển nhượng là 24.000.000 triệu đồng, tương đương với 40 chỉ vàng 24K, ông S2 trực tiếp giao 40 chỉ vàng 24K cho ông K2. Phần đất trên ông S2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện đã thế chấp cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T để vay tiền. Lúc nhận chuyển nhượng thì đất không có tranh chấp với ai. Từ lúc nhận chuyển nhượng cho đến nay giữa ông S2 với ông K2 không có tranh chấp gì với nhau.

Việc tranh chấp đất giữa bà T với ông L2, ông S2 và các con của ông hoàn toàn không biết nên ông và các con của ông không có ý kiến gì về vụ án này. Ông S2, anh V2, chị D3, anh M2, anh T8 từ chối tham gia các phiên tố tụng của tòa và yêu cầu xét xử vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*Bà Vưu Mỹ T9 trình bày:* Khoảng năm 2000 bà có nhận chuyển nhượng của ông K2 một phần đất chiều ngang 4,5m, chiều dài 32m, tại khóm 8, thị trấn T huyện T, tỉnh Cà Mau, có các mặt tiếp giáp như sau: Mặt tiền giáp phần đất của bà Dương Ái Mỹ, mặt hậu giáp với đất ông Tân, cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp với đất ông L4, cạnh trái giáp với đất ông T4; giá chuyển nhượng 70 chỉ vàng 24K, bà T9 trực tiếp giao vàng cho ông K2 xong, số vàng chuyển nhượng đất là tài sản riêng của bà Tươi. Phần đất trên bà T9 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện đã thế chấp cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T để vay tiền. Lúc nhận chuyển nhượng thì đất không có tranh chấp với ai.

Việc tranh chấp đất giữa bà T với ông L2, bà T9 hoàn toàn không biết, bà không có liên quan đến vụ án nên bà không có ý kiến gì về vụ án này. Bà T9 từ chối tham gia các phiên tố tụng của tòa và yêu cầu xét xử vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*Bà Nguyễn Thị T10, ông Nguyễn Văn P, bà Bùi Thị N, chị Nguyễn Thị Ngọc H1, anh Nguyễn Quốc Đ2, chị Nguyễn Ngọc A, ông Trần Văn T11, bà Nguyễn Thị H2, anh Trần Minh H3, anh Trần Văn T12, chị Trần Thị Ngọc T13 trình bày:* Ngày 13/11/2001 ông P, ông T11 có nhận chuyển nhượng của ông D1, bà Xa một phần đất có chiều ngang mặt tiền giáp phần đất của ông Tám Phát dài 08m, chiều dài giáp đất ông S2 dài 30m, diện tích 240m<sup>2</sup> tại ấp 3, thị trấn T nay là khóm 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau; giá chuyển nhượng 56 chỉ vàng 24K. Đến ngày 16/9/2004 hộ gia đình ông T11 và hộ gia đình ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên. Lúc nhận chuyển nhượng thì đất không có tranh chấp với ai.

Việc tranh chấp đất giữa bà T với ông L2, hộ gia đình ông T11 và hộ gia đình ông P hoàn toàn không biết nên họ không có ý kiến gì về vụ án này. Hộ gia đình ông T11 và hộ gia đình ông P từ chối tham gia các phiên tố tụng của tòa và yêu cầu xét xử vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*Anh Nguyễn Duy T17 trình bày:* Ông S3 là em ruột của ông Nguyễn Thanh Huê (ông Ba Huê), hiện ông S3 đã già yếu không còn minh mẫn nên không còn nhớ gì đến những chuyện trước đây. Việc tranh chấp đất giữa bà T với ông L2, ông T17 không biết gì nên không có ý kiến. Do hoàn cảnh gia đình phải nuôi cha mẹ già nên ông T17 từ chối tham gia khi Tòa án triệu tập.

*Đại diện Quỹ tín dụng nhân dân huyện T trình bày:* Ông T4 có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền tại đơn vị, tính đến ngày 18/01/2017 ông T4 còn nợ tiền vốn là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 1.796.700 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 101.796.700 đồng (Một trăm lẻ một triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn bảy trăm đồng). Quỹ tín dụng không có ý kiến gì về vụ án.

*Tại bản án số 09/2017/DS-ST ngày 19/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình đã quyết định:*

Áp dụng Điều 203 Luật Đất đai; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 (Lê Thị T1 hay Lê Hồng T1) đối với ông Nguyễn Văn L2 (Linh) về việc yêu cầu ông L2 giao trả cho bà phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 1059.3 m<sup>2</sup> thuộc khóm 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau, yêu cầu ông L2 trả tiền chi phí đi thưa kiện trong 28 năm với số tiền là 10.000.000 đồng và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự có liên quan đến phần đất tranh chấp hiện nay.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá thẩm định, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 27/12/2017 bà Lê Hồng T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung ông Nguyễn Văn L2 là cháu của ông S3 nên không có quyền định đoạt sang nhượng đất, hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L2 và các hộ

khác do ông đã chuyển nhượng, ông S3 chuyển nhượng cho bà là hợp pháp do khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chính quyền địa phương chứng kiến.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tranh luận:* Ông S3 có quyền chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp vì nguồn gốc đất này của cha mẹ ông S3 và ông Huê. Theo Pháp lệnh thừa kế năm 1990 ông Huê chết thì ông S3 thuộc hàng thừa kế thứ hai nên ông S3 có quyền quyết định. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự có khởi kiện bổ sung về vấn đề xem xét hành vi của ông Lê Thành Công vi phạm luật hình sự cũng như yêu cầu của đương sự hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh.

*Ông L2 tranh luận:* Ông không biết việc chuyển nhượng của ông S3 cũng như ông không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1.

*Ông K2 tranh luận:* Việc ông S3 chuyển nhượng đất cho bà T thì bà T phải kiện ông S3 để giao đất.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình trên cơ sở: Phần đất tranh chấp có diện tích 1.296 m<sup>2</sup>, có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Huê là ông nội ông L2, ông L2 là người trực tiếp sống chung và nuôi ông Huê, sau khi ông Huê chết ông L2 được ông Huê cho thừa hưởng phần đất này (BL: 488). Ngày 19/6/1986 của ông Huê và ông L2 có cho bà Lê Hồng Xuân (chị bà T1), đại diện tổ hợp tác sản xuất gạch ngói thuê phần đất thổ cư có diện tích 720 m<sup>2</sup> (có phần đất đang tranh chấp), thời hạn thuê 15 năm, đôi bên có làm hợp đồng (BL: 488). Sau khi ông Huê chết, ngày 28/7/1988 ông S3 là em ruột của ông Huê, đã trực tiếp chuyển nhượng cho bà T phần đất của ông Huê có diện tích 1.296 m<sup>2</sup>, với giá 70 gia lúa và buộc ông K2 và ông T3 phải di dời nhà ra khỏi phần đất, giao dịch này ông S3 mới nhận 1/2 là 35 gia lúa (BL: 129, 486). Việc sang nhượng đất này không có sự đồng ý và ký tên của ông L2 người được thừa hưởng phần đất, không có sự đồng ý của những người đang sống trên phần đất lúc này là ông K2 và ông T3. Ngày 15/01/1993 ông Nguyễn Văn L2 được cấp quyền sử dụng phần đất, diện tích 12160 m<sup>2</sup>, có phần đất tranh chấp, theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 28/11/1989 của Ủy ban nhân dân huyện T (BL: 112, 113). Theo ông L2 cho rằng phần đất tranh chấp trên, ông Huê đã sang cho ông K2 chiều ngang 21m, chiều dài 33m; phần đất còn lại có chiều ngang khoảng 16m, chiều dài khoảng 33m, do hai cô của ông là bà Nguyễn Thị K3, Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Tấn T3 quản lý, ông không có quản lý, sử dụng đất. Hiện nay phần đất tranh chấp đã bán cho rất nhiều người và đều đã được cấp quyền sử dụng.

Án sơ thẩm nhận định bà T kiện ông L2 để yêu cầu giao đất là không đúng nên xét xử bác yêu cầu của bà T là phù hợp.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày do ông L2 ngăn cản bà T sử dụng đất nên bà T khởi kiện ông L2. Việc khởi kiện của bà T là đúng đối tượng và bà yêu cầu trả lại cho bà phần đất tranh chấp có diện tích 1.059,3 m<sup>2</sup> thuộc khóm 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

[2] Bản án sơ thẩm có nhận định: “Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn (Thanh) Huê là ông nội ông L2, sau khi ông Huê chết ông L2 là người thừa hưởng phần đất của ông Huê để lại và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Công văn số 239/PTN&MT ngày 30/11/2016 của Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện T trả lời thì trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L2 là đúng theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Người trực tiếp chuyển nhượng đất của ông Huê cho bà T là ông S3 em ruột của ông Huê, ông L2 không có chuyển nhượng phần đất của ông Huê cho bà T1, lúc chuyển nhượng đất thì ông S3 không có giấy tờ chứng minh ông có quyền sử dụng đất đối với phần đất của ông Huê và cũng không được sự đồng ý của ông L2, sau khi chuyển nhượng đã phát sinh tranh chấp. Như vậy, bà T phải kiện ông S3 để buộc ông S3 thực hiện các nghĩa vụ của người chuyển nhượng đất theo quy định của pháp luật. Do ông L2 không có chuyển nhượng đất cho bà T1...”

Bản án sơ thẩm nhận định như trên để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở vì thực tế khi bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông S3 thì bà T đã biết được đất bà chuyển nhượng là của ông Huê, trước khi bà T chuyển nhượng đất thì ông Huê và ông L2 có ký hợp đồng cho thuê phần đất của ông Huê vào ngày 19/6/1986 cho bà Lê Hồng Xuân là chị của bà T1. Ông Vân là chồng bà Xuân có trình bày “...bà Xuân đưa tiền để bà T sang nhượng phần đất của ông Nguyễn Văn Huê đã chết...” (BL 53), khi thuê đất thì bà Xuân đã biết rõ ông L2 đã được ông Huê cho đất nên mới ký hợp đồng thuê đất với L2. Đến khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì chị em bà T lại ký kết hợp đồng với ông S3 và ông S3 là người nhận tiền chuyển nhượng, trong khi ông S3 không trực tiếp quản lý sử dụng cũng như không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện ông Huê hoặc ông L2 ủy quyền hoặc đồng ý để ông S3 chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[3] Theo đơn kháng cáo của bà T cho rằng khi bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông S3 thì có sự chứng kiến của chính quyền địa phương. Theo lời xác nhận của ông Quách Văn Quới thì khi ông xác nhận vào giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất là theo sự đồng ý của ông S3 và ông Cang, ông K2 phản đối, nguồn gốc đất là của ông Huê (BL 323). Ngoài ra, phía nguyên đơn còn kháng cáo cho rằng ông Hồ Công T3 là người ở gần phần đất này xác nhận bà có sang nhượng đất từ ông S3. Ông T3 trình bày “Ông Huê chết, ông S3 bàn với ông Cang lấy đất cho bà K3, bà K3 không nhận, ông S3 nhận đất và bán cho ông Vân nhưng bà T đứng tên mua, khi bán không có mặt ông L2, ông K2, ông T3” (BL 317). Nội dung các đương sự trình bày không mâu thuẫn với nhau. Tóm lại có việc chuyển nhượng từ gia đình của bà T với ông S3, bà T đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà T tranh luận cho rằng thời điểm ông Huê chết thì ông S3 thuộc hàng thừa kế thứ hai theo quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Xét nếu ông Huê chết không để lại di chúc thì thời điểm này ông S3 cũng không được chuyển nhượng vì ông Huê còn có con của ông Huê là bà U và bà K3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất mới có quyền quyết định liên quan đến di sản của ông Huê để lại. Thực tế con của ông Huê là bà U và bà K3 không chuyển nhượng, không tranh chấp, các đương sự cũng không ai cho rằng bà K3 là người chuyển nhượng, bà K3 cũng không thừa nhận bà chuyển nhượng đất và trong hợp đồng cho thuê đất ông Huê cũng ghi rõ ông L2 là người được hưởng phần đất của ông Huê (BL 488) nên không có cơ sở chấp nhận lời tranh luận của Luật sư phía nguyên đơn.

Như nhận định trên, ông S3 không có quyền chuyển nhượng phần đất của ông Huê, bà T chưa nhận được đất thì bà T phải khởi kiện ông S3. Bà T chưa có bất cứ tài liệu nào chứng minh đất bà đang tranh chấp là được Nhà nước giao quyền sử dụng hợp pháp hoặc bà chuyển nhượng và sử dụng đất hợp pháp nên khi bà yêu cầu ông L2 giao trả lại đất cho bà là không có cơ sở nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu của bà T về việc xem xét hành vi của ông Lê Thành Công vi phạm luật hình sự là ký khống giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L2. Vấn đề này đã được cơ quan điều tra Công an tỉnh Cà Mau trả lời tại Công văn số 221/CAT- PC46 ngày 26/4/2016 là chưa phát hiện có dấu hiệu tội phạm hình sự, thẩm quyền giải quyết đất đai thuộc về Tòa án nhân dân (BL 242).

Xét ông L2 được cấp quyền sử dụng vào năm 1988, tại thời điểm cấp, không phát sinh tranh chấp với ai (BL 240) vì theo như trình bày của ông X1 tại Tòa thì ông khẳng định ông tranh chấp với ông K2 vào năm 1995, do gia đình ông đem cây đến phần đất tranh chấp làm nhà thì ông K2 ngăn cản. Trong quá trình sử dụng đất ông L2 và ông K2, ông T3 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhiều người. Xét nếu thực tế bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp với người có quyền chuyển nhượng và có sử dụng thời gian dài, làm nhà kiên cố trên phần đất chuyển nhượng mà ông L2 và ông T3 chuyển nhượng cho người khác và những người đã nhận chuyển nhượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thì để đảm bảo quyền lợi cho bà T cần phải hủy các giấy chứng nhận này. Tuy nhiên như nhận định trên, bà T chuyển nhượng đất chưa hoàn thành, chưa giao nhận đất với ông S3, chưa giao đủ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (BL 288, 486), nguồn gốc đất lại là của ông Huê. Mặc dù trong thời gian các đương sự đã phát sinh tranh chấp nhưng Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người do ông L2 và ông T3 chuyển nhượng là không đúng trình tự luật định nhưng để giải quyết tranh chấp của các đương sự cũng không cần thiết hủy các quyết định do Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp vì không thay đổi được bản chất vấn đề do bà T cũng không đủ điều kiện được cấp quyền sử dụng đối với phần đất bà đang yêu cầu. Do đó, không chấp nhận lời tranh luận của Luật sư đề nghị hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L2 và những người liên quan khác được cấp.

Đối với tranh luận của Luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm do Tòa án không hướng dẫn đương sự có khởi kiện bổ sung về vấn đề xem xét hành vi của ông Lê Thành Công vi phạm luật hình sự cũng như yêu cầu của đương sự hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh. Đề nghị này của Luật sư là không có cơ sở vì việc khởi kiện của đương sự là do đương sự tự quyết định và định đoạt theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi khởi kiện. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định cá biệt thì Tòa án nhân dân huyện T có quyền xem xét nếu cần phải hủy quyết định cá biệt thì mới chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền xem xét, trường hợp này không cần thiết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án nhân dân huyện huyện T thụ lý và giải quyết là không vượt quá thẩm quyền. Do đó, không chấp nhận đề nghị hủy án sơ thẩm của Luật sư phía nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Hồng T1, đề nghị này có cơ sở nên chấp nhận.

Từ phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Hồng T1.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà T vì bà thuộc diện là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Hồng T1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 19/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

Áp dụng Điều 203 Luật Đất đai; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 (Lê Thị T1 hay Lê Hồng T1) đối với ông Nguyễn Văn L2 về việc yêu cầu ông L2 giao trả cho bà phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 1059.3m<sup>2</sup> thuộc khóm 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau, yêu cầu ông L2 trả tiền chi phí đi thưa kiện trong 28 năm với số tiền là 10.000.000 đồng và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự có liên quan đến phần đất tranh chấp hiện nay.

Về chi phí đo đạc, định giá bà T phải nộp số tiền tiền 4.856.000 đồng (bốn triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng), do bà T đã tạm nộp các chi phí này được đối trừ không phải nộp tiếp.

Đối với các đương sự còn lại tại vụ án không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà T rút, không yêu cầu Tòa án xem xét về trách nhiệm hình sự đối với ông Lê Thành Công nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và phúc thẩm: Miễn nộp toàn bộ án phí cho bà T1, ngày 27/5/2016 bà T nộp tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền 2.268.000 đồng (hai triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn đồng) theo biên lai số 03383 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Hoàng Thị Hải Hà**